

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	12

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 0103018458 do Bộ Giao thông Vận tải cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 8 tháng 10 năm 2020.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Số 2357762445 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2016, có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Chu Việt Cường	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Ông Đinh Việt Phương	Thành viên
Ông Donal Joshep Boylan	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm Giám đốc Điều hành
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Thế Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Trưởng ban (đến ngày 29 tháng 6 năm 2021)
	Bà Đoàn Thu Hương	Thành viên (đến ngày 29 tháng 6 năm 2021)
	Ông Phạm Văn Đầu	Thành viên (đến ngày 29 tháng 6 năm 2021)
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm Giám đốc Điều hành
Trụ sở đăng ký	302/3 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 74. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 17 tháng 9 năm 2021



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 17 tháng 9 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 74.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về các diễn biến của dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Giả định về hoạt động liên tục của Tập đoàn cơ bản phụ thuộc vào khả năng Tập đoàn tạo ra đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh vận tải hàng không và các giải pháp khác để tài trợ cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh 2.2. Những điều kiện này cùng với sự ảnh hưởng của các quy định hạn chế đi lại của các quốc gia và khả năng phục hồi của nhu cầu đi lại bằng đường hàng không giữa các quốc gia cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng trọng yếu đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Kết luận của chúng tôi không bị thay đổi do vấn đề này.



Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Mai Việt Hùng Trân

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0048-2018-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11216

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 9 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		25.201.802.739.094	25.382.768.751.524
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.517.051.455.785	2.926.425.627.363
111	Tiền		1.016.582.804.508	1.240.956.976.086
112	Các khoản tương đương tiền		500.468.651.277	1.685.468.651.277
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		764.110.000.000	604.000.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh	5(a)	990.000.000.000	990.000.000.000
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5(a)	(230.000.000.000)	(390.000.000.000)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.110.000.000	4.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		21.973.763.482.188	20.896.413.814.943
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	9.105.102.605.688	8.595.121.205.429
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	295.276.884.849	163.063.451.513
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	12.573.383.991.651	12.138.229.158.001
140	Hàng tồn kho	9	845.551.080.154	712.093.262.127
141	Hàng tồn kho		845.551.080.154	712.093.262.127
150	Tài sản ngắn hạn khác		101.326.720.967	243.836.047.091
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	78.040.660.959	212.806.066.718
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		4.725.439.944	2.665.999.116
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(a)	18.560.620.064	28.363.981.257

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		24.654.093.682.247	19.814.061.480.237
210	Các khoản phải thu dài hạn		17.305.479.530.405	12.969.528.319.817
215	Phải thu về cho vay dài hạn	13	796.538.796.712	499.159.644.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	16.508.940.733.693	12.470.368.675.817
220	Tài sản cố định		818.929.373.579	850.496.391.339
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	817.243.985.388	849.424.949.655
222	Nguyên giá		1.126.525.456.000	1.123.923.896.200
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(309.281.470.612)	(274.498.946.545)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	1.685.388.191	1.071.441.684
228	Nguyên giá		32.342.701.655	30.834.110.655
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(30.657.313.464)	(29.762.668.971)
240	Tài sản dở dang dài hạn		881.587.119.629	804.241.395.933
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	881.587.119.629	804.241.395.933
250	Đầu tư tài chính dài hạn		191.687.884.108	198.244.065.926
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(b)	42.270.859.708	42.270.859.708
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(c)	149.417.024.400	149.417.024.400
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	6.556.181.818
260	Tài sản dài hạn khác		5.456.409.774.526	4.991.551.307.222
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	5.456.409.774.526	4.991.551.307.222
270	TỔNG TÀI SẢN		49.855.896.421.341	45.196.830.231.761

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		32.880.376.199.615	30.218.431.246.643
310	Nợ ngắn hạn		19.302.209.007.967	19.833.798.568.095
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	5.082.826.818.559	3.421.611.923.374
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	540.418.023.099	772.902.367.939
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b)	246.365.810.918	293.546.908.739
314	Phải trả người lao động		43.825.541.277	62.911.822.426
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	877.568.161.508	867.910.965.757
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	215.839.956.739	867.654.596.914
319	Phải trả ngắn hạn khác	19(a)	2.415.376.791.205	1.588.286.971.646
320	Vay ngắn hạn	20(a)	7.741.487.554.022	10.094.815.636.734
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	1.804.991.310.826	1.864.157.374.566
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	333.509.039.814	-
330	Nợ dài hạn		13.578.167.191.648	10.384.632.678.548
337	Phải trả dài hạn khác	19(b)	62.930.640.440	42.376.777.401
338	Vay dài hạn	20(b)	3.647.272.351.574	1.347.040.509.856
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23	97.841.190.548	67.824.775.143
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	9.770.123.009.086	8.927.390.616.148
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.975.520.221.726	14.978.398.985.118
410	Vốn chủ sở hữu		16.975.520.221.726	14.978.398.985.118
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	247.483.117.899	245.949.492.805
415	Cổ phiếu quỹ	25	-	(2.347.121.362.620)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	(31.594.204.976)	73.551.097.850
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	11.330.927.239.353	11.589.250.587.139
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		11.208.574.467.791	11.520.659.436.312
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		122.352.771.562	68.591.150.827
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	12.590.729.450	655.829.944
440	TỔNG NGUỒN VỐN		49.855.896.421.341	45.196.830.231.761

Phạm Ngọc Thoa
Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Đình Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
kiêm Giám đốc Điều hành
Ngày 17 tháng 9 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.556.034.016.439	10.970.344.802.776
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29 7.556.034.016.439	10.970.344.802.776
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	30 (10.437.850.844.708)	(12.425.508.789.387)
20	Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(2.881.816.828.269)	(1.455.163.986.611)
21	Doanh thu hoạt động tài chính	31 3.776.035.445.464	1.027.559.419.796
22	Chi phí tài chính	32 (203.454.663.120)	(641.890.779.130)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	32 (290.253.736.292)	(232.229.994.878)
24	Phần lỗ trong công ty liên kết		(65.311.575.000)
25	Chi phí bán hàng	33 (344.676.149.912)	(397.215.916.425)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34 (189.443.209.997)	(197.812.372.142)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	156.644.594.166	(1.729.835.209.512)
31	Thu nhập khác	8.718.554.848	1.778.172.235.760
32	Chi phí khác	(287.762.402)	(21.054.531)
40	Lợi nhuận khác	8.430.792.446	1.778.151.181.229
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	165.075.386.612	48.315.971.717
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	35 (13.225.950.927)	(18.368.316.325)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	35, 23 (30.016.415.405)	16.697.947.111
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	121.833.020.280	46.645.602.503
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của Công ty	124.079.557.849	46.139.949.209
62	Cổ đông không kiểm soát	(2.246.537.569)	505.653.294
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27(a) 235	88
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27(b) 235	88

Phạm Ngọc Thoa
Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Đình Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
kiêm Giám đốc Điều hành
Ngày 17 tháng 9 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	165.075.386.612	48.315.971.717
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và lợi thế thương mại	41.487.003.427	95.189.458.137
03	Trích lập dự phòng	655.417.158.693	5.804.553.003
04	Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	36.806.022.285	(173.736.133.771)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(145.788.803.369)	(1.846.468.829.112)
06	Chi phí lãi vay	290.253.736.292	232.229.994.878
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.043.250.503.940	(1.638.664.985.148)
09	Tăng các khoản phải thu	(5.445.038.705.204)	(874.788.673.422)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(133.457.818.027)	39.582.876.302
11	Tăng các khoản phải trả	1.448.531.079.078	1.410.279.134.863
12	Tăng chi phí trả trước	(330.093.061.545)	(555.893.142.984)
14	Tiền lãi vay đã trả	(229.677.563.970)	(237.212.461.869)
15	Thuế TNDN đã nộp	(4.907.302.972)	(192.653.118.043)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(47.167.079.534)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.698.559.948.234)	(2.049.350.370.301)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(111.741.615.191)	(64.873.352.231)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	302.271.831.289
23	Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	(110.000.000)	-
24	Tiền thu hồi các công cụ nợ của đơn vị khác	6.556.181.818	709.756.800.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(21.806.385.793)	-
27	Tiền thu lãi cho vay	134.521.863.044	150.979.215.336
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	7.420.043.878	1.098.134.494.394

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu bán cổ phiếu quỹ	2.348.654.987.714	-
33	Tiền thu đi vay	8.525.838.887.299	9.441.323.678.683
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(8.579.124.237.576)	(11.443.075.162.119)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	2.295.369.637.437	(2.001.751.483.436)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.395.770.266.919)	(2.952.967.359.343)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4 2.926.425.627.363	5.364.049.804.580
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(13.603.904.659)	2.490.916.680
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4 1.517.051.455.785	2.413.573.361.917

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 38.



Phạm Ngọc Thoa
Kế toán trưởng



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
kiêm Giám đốc Điều hành
Ngày 17 tháng 9 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 28 ngày 8 tháng 10 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế, các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến hàng không, mua bán tàu bay và các bộ phận của tàu bay.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 8 công ty con, 2 công ty liên kết và được trình bày như sau:

Công ty con sở hữu trực tiếp	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2021		31.12.2020	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Vietjet Air IVB No. I Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	British Virgin Islands	100	100	100	100
Vietjet Air IVB No. II Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	British Virgin Islands	100	100	100	100
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	Kinh doanh tàu bay	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Singapore	100	100	100	100
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Ireland	100	100	100	100
Công ty TNHH Galaxy Pay	Cung cấp dịch vụ thanh toán (thanh toán trực tuyến, ví điện tử)	Số 0316368255 ngày 7 tháng 7 năm 2020	Việt Nam	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Swift 247	Hoạt động, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	Số 0315524536 ngày 23 tháng 2 năm 2019	Việt Nam	67	67	-	-
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Việt Nam	-	-	90	90
Công ty con sở hữu gián tiếp							
Skymate Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	Cayman Islands	100	100	100	100
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Việt Nam	64	67	-	-
Công ty liên kết							
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd (*)	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Thái Lan	9	9	9	9
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (*)	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	Việt Nam	10	10	10	10

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

(*) Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này do Tập đoàn có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 5.538 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.504 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.6.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Đánh giá về giả định hoạt động liên tục

Sự lan rộng của dịch COVID-19 kể từ đầu năm 2020 đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới, bao gồm cả ngành hàng không. Ở Việt Nam, đợt bùng phát dịch COVID-19 lần thứ 4 vào tháng 5 năm 2021 gây ra bởi biến thể Delta đã lan ra hầu hết các tỉnh thành, gây ra nhiều khó khăn và thách thức đối với các doanh nghiệp, trong đó có Tập đoàn.

Các quy định về hạn chế đi lại và kiểm soát biên giới được thực hiện ở Việt Nam và các quốc gia khác trên thế giới dẫn đến nhu cầu đi lại bằng đường hàng không giảm đáng kể, từ đó ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và dòng tiền của Tập đoàn. Theo đó, Tập đoàn đã báo cáo khoản lỗ gộp từ hoạt động kinh doanh hàng không là 2.882 tỷ Đồng cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 1.455 tỷ Đồng). Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Đối mặt với đại dịch COVID-19, Tập đoàn đã thực hiện một số giải pháp trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh để vượt qua giai đoạn khó khăn hiện tại. Song song với đó, Tập đoàn tiếp tục tìm kiếm sự hỗ trợ từ các nhà cung cấp và đối tác kinh doanh để giải quyết các vấn đề về dòng tiền. Thêm vào đó, Tập đoàn cũng tích cực triển khai các giải pháp sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Đánh giá về giả định hoạt động liên tục (tiếp theo)

(i) Sự phục hồi sau đại dịch COVID-19

Sự bùng phát của dịch COVID-19 gây ra bởi biến thể Delta đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng tạo ra dòng tiền hoạt động của các hãng hàng không nói chung và Tập đoàn nói riêng.

Tuy nhiên, có nhiều tín hiệu lạc quan về việc đẩy nhanh tiến trình tiêm vắc xin phòng COVID-19 của các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đang thực hiện chiến dịch tiêm chủng lớn nhất từ trước đến nay với hơn 150 triệu liều vắc xin cho tất cả công dân trên 17 tuổi với mục tiêu đạt tỷ lệ tiêm chủng ít nhất là 50% vào cuối năm 2021 và hơn 70% vào cuối quý 1 năm 2022. Theo đó, Tập đoàn dự kiến các đường bay quốc nội và quốc tế sẽ được vận hành dần trở lại lần lượt vào quý 4 năm 2021 và cuối quý 1 năm 2022, và thị trường hàng không dự kiến sẽ dần hồi phục vào cuối năm 2022 và đạt tăng trưởng từ năm 2023.

Bên cạnh sự hỗ trợ của Chính phủ Việt Nam như việc ban hành Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 8 tháng 4 năm 2020 về việc gia hạn thời hạn nộp các loại thuế, Nghị quyết số 1148/2020/UBTVQH14 ngày 21 tháng 12 năm 2020 về việc giảm thuế bảo vệ môi trường từ 3.000 đồng/lít xuống còn 2.100 đồng/lít áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến 31 tháng 12 năm 2021, Nghị quyết số 84/NQ-CP về việc chi phí hạ cất cánh được giảm 50% từ tháng 3 đến tháng 9 năm 2020 và đang được Bộ Giao thông Vận tải kiến nghị kéo dài thời gian áp dụng chính sách này tới hết năm 2021, Tập đoàn đã và đang tích cực thực hiện một số giải pháp khác nhằm ứng phó và giảm thiểu tối đa các tác động từ bên ngoài, bao gồm nhưng không giới hạn:

- phát triển và nâng cấp các sản phẩm và dịch vụ SkyBoss, dịch vụ phụ trợ và thẻ bay Power Pass; dịch vụ mạng internet và wifi trên tàu bay; dịch vụ bán hàng lưu niệm và mua hàng miễn thuế; dịch vụ vận tải hàng không và chăm sóc sức khỏe hành khách; dịch vụ vận tải hàng không và du lịch nghỉ dưỡng;
- triển khai các giải pháp công nghệ tài chính (Fintech) nhằm cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán như dịch vụ cổng thanh toán điện tử, ví điện tử (VietJet - Galaxy Pay đã có Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán);
- triển khai các giải pháp tài chính, thương mại tài chính tàu bay;
- thực hiện các biện pháp kiểm soát tối ưu chi phí hoạt động;
- giảm chi phí phục vụ mặt đất thông qua việc đưa vào vận hành Trung tâm Khai thác Mặt đất Vietjet tại Sân bay Quốc tế Nội Bài vào tháng 9 năm 2020;
- phát triển ứng dụng IATA Travel Pass và Passport vắc xin; và
- hợp tác với các đối tác quốc tế từ đó mở rộng và phát triển dịch vụ kinh doanh vận chuyển hàng hóa trong và ngoài nước.

(ii) Quản lý nguồn vốn lưu động

Tập đoàn đã thành công trong việc đàm phán với các ngân hàng và một số bên cho thuê tàu bay về nguồn tài chính để cơ cấu lại khoản chi phí thuê và thời gian thanh toán tiền thuê hoạt động tàu bay. Hiện tại Tập đoàn đang tiếp tục thương lượng với các bên cho thuê tàu bay còn lại về các điều khoản trả một phần tiền thuê cũng như gia hạn thời hạn thanh toán trong một khoản thời gian dài hạn hơn cho đến khi ngành hàng không phục hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Đánh giá về giả định hoạt động liên tục (tiếp theo)

(ii) Quản lý nguồn vốn lưu động (tiếp theo)

Ngoài ra, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá toàn diện về hiệu quả hoạt động của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp tiết kiệm chi phí bao gồm: đàm phán với các nhà cung cấp để giảm các chi phí dịch vụ sân bay, các chi phí kỹ thuật và các chi phí dịch vụ khác.

(iii) Nguồn vốn hoạt động

Một số ngân hàng đã hỗ trợ tài chính thông qua việc kéo dài thời gian đáo hạn các khoản cho vay. Vào ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 14/2021/TT-NHNN hướng dẫn các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, và miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. Ngoài ra, Tập đoàn đang trong quá trình đàm phán lại với các bên cho thuê tàu bay về chi phí thuê tàu bay phù hợp với tình hình hiện tại.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10-21/VJC-HĐQT-NQ ngày 5 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn đã hoàn tất bán 17.772.740 cổ phiếu quỹ trong tháng 4 năm 2021 nhằm cải thiện nguồn tiền mặt cũng như tăng cường khả năng thanh khoản.

Tập đoàn cũng đã phát hành thành công trái phiếu doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2021 với tổng số tiền là 2.300 tỷ Đồng. Ngoài ra, theo Nghị quyết thông qua tại Đại hội đồng cổ đông năm 2021, Tập đoàn sẽ triển khai kế hoạch phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược cũng như phát hành trái phiếu quốc tế trị giá 300 triệu đô la Mỹ để củng cố khả năng tài chính của Tập đoàn và hỗ trợ dòng tiền phục vụ cho hoạt động hàng không phát triển bền vững.

Từ các yếu tố nêu trên, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn có đủ nguồn vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và khả năng đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn của Tập đoàn trong 12 tháng tới kể từ ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được lập trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được Tập đoàn sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Công ty.

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tập đoàn đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/- 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ/năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Tập đoàn có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như số giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Tập đoàn khi Tập đoàn hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng tới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay, nếu có, sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu khác khi không có sự không chắc chắn trọng yếu về khả năng nhận được khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay.

Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ vào thời gian ước tính Tập đoàn có thể thu hồi các khoản chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền đối với hàng hóa, và trên cơ sở thực tế đích danh đối với công cụ, dụng cụ và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và hợp đồng hợp tác đầu tư. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.12 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Tàu bay và các bộ phận	10 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Phần mềm	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và các khoản chi cho việc mua tàu bay chưa hoàn thành và bàn giao. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động, hoặc theo phương pháp tính khác hợp lý hơn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm chi phí thuê tàu bay và chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước ngắn hạn.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian thuê còn lại nếu ngắn hơn.

(ii) Phụ tùng xoay vòng

Phụ tùng xoay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính không quá 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.18 Trái phiếu phát hành – Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

2.19 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Các khoản dự phòng bao gồm dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ và dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Theo chính sách của Tập đoàn:

- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay từ Nhà cho thuê Nhật Bản đi kèm với cơ hội thỏa thuận được quyền mua tàu bay từ Nhà cho thuê, gọi tắt là hợp đồng JOLCO, chi phí bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn khi phát sinh và được phân bổ vào giá vốn hàng bán dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo (Thuyết minh 2.15(b)(i));
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay khác, theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Tập đoàn và các bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Tập đoàn có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo kế hoạch bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay.

(a) Dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay chủ yếu bao gồm 4 phần chính:

- Chi phí sửa chữa lớn và thay thế các bộ phận thời gian sử dụng có giới hạn ("LLP");
- Chi phí sửa chữa lớn và thay thế thiết bị hạ cánh ("LDG");
- Chi phí phục hồi hiệu suất động cơ ("CPR"); và
- Chi phí sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ ("APU").

Các khoản dự phòng cho LLP và LDG được ước tính bằng chi phí bảo dưỡng và thay thế dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Tại thời điểm bắt đầu thuê và trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu có thay đổi đáng kể về số tiền dự phòng theo thời gian, Tập đoàn sẽ cập nhật lại khoản dự phòng và chi phí trả trước.

Các khoản dự phòng cho CPR và APU được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa vào tỷ lệ chi phí bảo dưỡng cho mỗi giờ bay hoặc chu kỳ bay đã được quy định trong các hợp đồng bảo dưỡng và thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

(b) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay trong đó yêu cầu Tập đoàn trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng một số điều kiện bảo trì nhất định, dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí cần thiết dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Tập đoàn có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm một số chi phí nhất định liên quan đến bảo trì, thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan, rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và gắn thêm của Tập đoàn (nếu có), chi phí sơn sửa lại thân máy bay, và hoàn trả tàu bay đến một địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.

2.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.23 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua bởi Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.24 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện và được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(b) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ vận chuyển hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu hoạt động phụ trợ không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ vận chuyển hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí cho việc điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi tính cho hành khách.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu hoạt động phụ trợ (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thoả mãn năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

(c) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

(d) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê, hoặc theo phương pháp tính khác nếu hợp lý hơn.

(e) Giao dịch bán và thuê lại

Tập đoàn có các giao dịch bán và thuê lại tàu bay là giao dịch mà trong đó tàu bay được Tập đoàn bán và sau đó được Tập đoàn thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê hoạt động:

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hoặc lỗ được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.
- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tàu bay đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tàu bay đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động thấp hơn giá trị còn lại của tàu bay, khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(e) Giao dịch bán và thuê lại (tiếp theo)

Doanh thu chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay

Doanh thu chuyển quyền sở hữu tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc khả năng tàu bay bị trả lại.

(f) Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(g) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(h) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; chi phí cho vay và đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương pháp công nợ, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.32 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.13);
- Các khoản dự phòng chi phí bảo dưỡng và chi phí hoàn trả tài sản thuê (Thuyết minh 2.20 và Thuyết minh 21); và
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 2.29 và Thuyết minh 23).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH**Mua phần vốn góp của Công ty TNHH Swift 247**

Ngày 15 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn hoàn tất việc mua phần vốn góp trị giá 31,5 tỷ Đồng, tương ứng với 67% tỷ lệ sở hữu trong Công ty TNHH Swift 247 dưới hình thức chi trả bằng tiền mặt là 22,5 tỷ Đồng và bằng 90% cổ phần tại Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo (tương đương 9 tỷ Đồng). Theo đó, Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo được cơ cấu thành công ty trực thuộc Công ty TNHH Swift 247 và là công ty con gián tiếp của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)**Mua phân vốn góp của Công ty TNHH Swift 247 (tiếp theo)**

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

**Giá trị hợp lý có thể
xác định tại ngày mua
VND**

Tài sản

Tiền và các khoản tương đương tiền	38.593.614.207
Đầu tư tài chính ngắn hạn	110.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	508.390.713
Tài sản ngắn hạn khác	5.002.845.592
TSCĐ	971.604.056
Đầu tư tài chính dài hạn	9.000.000.000

54.186.454.568

Nợ phải trả

Nợ ngắn hạn	16.420.739.275
-------------	----------------

16.420.739.275

Tài sản thuần

37.765.715.293

Lợi thế thương mại (*)	6.188.935.495
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(12.454.650.788)

Tổng giá phí	31.500.000.000
--------------	----------------

(*) Tập đoàn phân bổ toàn bộ khoản lợi thế thương mại này vào kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Tiền mặt	9.657.440.250	14.145.044.804
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.006.925.314.258	1.226.811.931.282
Tiền đang chuyển	50.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	500.468.651.277	1.685.468.651.277
	<hr/> 1.517.051.455.785 <hr/>	<hr/> 2.926.425.627.363 <hr/>

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

- (*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,4%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3%/năm đến 4%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 569 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.947 tỷ Đồng) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan, với các điều khoản giao dịch thông thường.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30.6.2021			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	760.000.000.000	230.000.000.000

	Tại ngày 31.12.2020			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	600.000.000.000	390.000.000.000

- (*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn Upcom tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa công bố trên sàn Upcom vào cùng ngày nêu trên.

Tập đoàn đã ký kết thỏa thuận không được hủy ngang bán quyền mua 50 triệu cổ phiếu của Tổng Công ty Dầu Việt Nam ("PV Oil") với số tiền là 500 tỷ Đồng, trong đó 300 tỷ Đồng đã nhận được. Theo đó, bên mua sẽ có quyền chọn mua cổ phiếu PV Oil này với mức giá đã được xác định trong thời hạn quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	Tại ngày 30.6.2021				Tại ngày 31.12.2020			
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị tài sản thuần Tập đoàn sở hữu VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị tài sản thuần Tập đoàn sở hữu VND	Dự phòng VND
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i)	9	-	-	-	9	-	-	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10	60.000.000.000	42.270.859.708	-	10	60.000.000.000	42.270.859.708	-
		<u>60.000.000.000</u>	<u>42.270.859.708</u>			<u>60.000.000.000</u>	<u>42.270.859.708</u>	

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2021				Tại ngày 31.12.2020			
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (ii)	9,1	149.417.024.400	211.196.718.000	-	9,1	149.417.024.400	215.787.951.000	-
Angelica Holding Limited (iii)	10	-	-	-	10	-	-	-
		<u>149.417.024.400</u>	<u>211.196.718.000</u>			<u>149.417.024.400</u>	<u>215.787.951.000</u>	

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

- (i) Vào ngày 25 tháng 9 năm 2018, Tập đoàn đã ký thỏa thuận với Quince Investment Limited và Asia Aero Services and Infrastructure Co., Ltd. về quyền mua cổ phần để tăng tỷ lệ sở hữu trong Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. lên 38% trước 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 79 triệu Baht Thái Lan. Giá mua các cổ phần này bằng với mệnh giá. Tuy nhiên, tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các bên đang đàm phán để tăng tỷ lệ sở hữu lên 38% vào năm 2022 hoặc khi thị trường phục hồi sau Covid-19.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác vào cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty này, một công ty được thành lập tại Cayman Islands. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ tư vấn và cho thuê tàu bay.

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Bên thứ ba		
Zhejiang Lixi International Travel Co., Ltd. (*)	1.662.743.480.000	1.779.951.531.840
Hangzhou BaoLi Co., Ltd. (*)	1.608.122.170.460	1.594.045.975.206
Khác	235.217.960.992	223.644.360.484
	<u>3.506.083.611.452</u>	<u>3.597.641.867.530</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))		
	5.599.018.994.236	4.997.479.337.899
	<u>9.105.102.605.688</u>	<u>8.595.121.205.429</u>

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, các số dư phải thu ngắn hạn từ khách hàng này đã quá hạn thu hồi trên 1 năm do tình hình của đại dịch COVID-19. Dựa vào lịch sử thanh toán cũng như mối quan hệ hợp tác chiến lược giữa Tập đoàn và các công ty này, Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các khoản phải thu này là có khả năng thu hồi khi thị trường hàng không phục hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	7.091.063.716.327	-	6.805.551.842.000	-
Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo (iii)	3.510.618.331.546	-	3.515.188.352.836	-
Đặt cọc thuê tàu bay	1.266.483.575.460	-	1.242.593.141.017	-
Đặt cọc dịch vụ mặt đất	127.242.462.140	-	129.268.494.725	-
Khác	234.722.387.721	-	51.802.657.533	-
	<u>12.230.130.473.194</u>	<u>-</u>	<u>11.744.404.488.111</u>	<u>-</u>
Bên liên quan				
(Thuyết minh 39(b))	4.278.810.260.499	-	725.964.187.706	-
	<u>16.508.940.733.693</u>	<u>-</u>	<u>12.470.368.675.817</u>	<u>-</u>

(iii) Khoản phải thu phản ánh khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S và Boeing Company cho các tàu bay sẽ nhận từ năm 2022 đến năm 2026.

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	818.687.866.830	-	681.234.137.484	-
Hàng hóa	26.863.213.324	-	30.859.124.643	-
	<u>845.551.080.154</u>	<u>-</u>	<u>712.093.262.127</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí thuê tàu bay trả trước	39.743.632.357	195.438.728.811
Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước	34.486.945.677	15.481.112.314
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.810.082.925	1.886.225.593
	<u>78.040.660.959</u>	<u>212.806.066.718</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước	4.669.352.668.318	4.265.543.851.868
Chi phí hoàn tàu bay thuê	466.785.983.991	477.459.578.390
Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ	179.711.241.481	123.694.949.802
Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn	104.132.704.603	83.980.251.729
Chi phí trả trước dài hạn khác	36.427.176.133	40.872.675.433
	<u>5.456.409.774.526</u>	<u>4.991.551.307.222</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm/kỳ như sau:

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	5.782.829.060.991	590.235.202.338	103.156.115.556	114.854.388.316	605.922.669	6.591.680.689.870
Tăng trong năm	808.937.001.247	56.655.038.270	73.016.118.530	129.947.004.251	45.840.850.741	1.114.396.013.039
Phân bổ trong năm	(424.331.739.105)	(83.014.775.913)	(92.191.982.357)	(121.106.442.765)	(5.574.097.977)	(726.219.038.117)
Giảm trong năm (*)	(1.901.890.471.265)	(86.415.886.305)	-	-	-	(1.988.306.357.570)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.265.543.851.868	477.459.578.390	83.980.251.729	123.694.949.802	40.872.675.433	4.991.551.307.222
Tăng trong kỳ	555.057.176.578	22.953.326.057	58.096.820.392	122.522.725.238	262.789.036	758.892.837.301
Phân bổ trong kỳ	(151.248.360.128)	(33.626.920.456)	(37.944.367.518)	(66.506.433.559)	(4.708.288.336)	(294.034.369.997)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	4.669.352.668.318	466.785.983.991	104.132.704.603	179.711.241.481	36.427.176.133	5.456.409.774.526

(*) Do một số tàu bay đã được thuê lại bởi một bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

11	TSCĐ	Tàu bay và các bộ phận	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
(a)	TSCĐ hữu hình	VND	VND	VND	VND	VND
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	896.813.994.227	102.504.743.597	67.293.981.762	57.311.176.614	1.123.923.896.200
	Mua trong kỳ	-	-	1.806.090.000	795.469.800	2.601.559.800
	Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	55.918.542	55.918.542
	Khác	-	-	-	(55.918.542)	(55.918.542)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	896.813.994.227	102.504.743.597	69.100.071.762	58.106.646.414	1.126.525.456.000
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	204.945.749.364	27.821.530.936	19.754.157.459	21.977.508.786	274.498.946.545
	Khấu hao trong kỳ	22.438.970.106	6.267.617.632	3.783.508.135	2.294.758.132	34.784.854.005
	Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	7.039.920	7.039.920
	Khác	-	-	-	(9.369.858)	(9.369.858)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	227.384.719.470	34.089.148.568	23.537.665.594	24.269.936.980	309.281.470.612
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	691.868.244.863	74.683.212.661	47.539.824.303	35.333.667.828	849.424.949.655
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	669.429.274.757	68.415.595.029	45.562.406.168	33.836.709.434	817.243.985.388

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 669.429 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 691.868 triệu Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội (Thuyết minh 20(b)(i)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 50.756 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 47.719 triệu Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	30.834.110.655
Mua trong kỳ	204.435.000
Hợp nhất kinh doanh	1.304.156.000
	32.342.701.655
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	32.342.701.655
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	29.762.668.971
Khấu hao trong kỳ	513.213.927
Hợp nhất kinh doanh	381.430.566
	30.657.313.464
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	30.657.313.464
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.071.441.684
	1.071.441.684
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.685.388.191

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 25.856 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 25.856 triệu Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn theo từng dự án như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí tàu bay có liên quan và các bộ phận	249.709.026.680	241.399.886.118
Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu Kỹ thuật Hàng không	616.559.650.596	561.430.982.449
Trung tâm Dịch vụ Phục vụ Mặt đất	6.406.717.359	-
Khác	8.911.724.994	1.410.527.366
	<u>881.587.119.629</u>	<u>804.241.395.933</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	804.241.395.933	1.318.401.443.379
Mua sắm	108.935.620.391	293.743.925.297
Chuyển sang TSCĐ	-	(778.062.904.128)
Điều chỉnh khác	(31.589.896.695)	(29.841.068.615)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>881.587.119.629</u>	<u>804.241.395.933</u>

13 PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Bên đi vay	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
AAA Aircraft Asset Company Limited (*)	USD	2,5%	2025	497.116.992.000	499.159.644.000
Apricot Aircraft Assets No. 1 Limited (**)	USD	5%	2033	299.421.804.712	-
				<u>796.538.796.712</u>	<u>499.159.644.000</u>

(*) Khoản này thể hiện số dư cho AAA Aircraft Asset Company Limited vay, một bên liên quan, với số tiền là 21.501.600 đô la Mỹ để cung cấp hỗ trợ tài chính cho việc mua tàu bay và các chi phí mua liên quan. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo và sẽ đáo hạn trong năm 2025.

(**) Khoản này thể hiện số dư cho Apricot Aircraft Assets No. 1 Limited vay, một bên liên quan, với số tiền là 12.950.770 đô la Mỹ để cung cấp hỗ trợ tài chính cho việc mua tàu bay và các chi phí mua liên quan. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo và sẽ đáo hạn trong năm 2033.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	1.110.385.627.227	1.110.385.627.227	913.978.963.695	913.978.963.695
Khác	3.678.510.595.456	3.678.510.595.456	2.187.052.420.433	2.187.052.420.433
	<u>4.788.896.222.683</u>	<u>4.788.896.222.683</u>	<u>3.101.031.384.128</u>	<u>3.101.031.384.128</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))				
	293.930.595.876	293.930.595.876	320.580.539.246	320.580.539.246
	<u>5.082.826.818.559</u>	<u>5.082.826.818.559</u>	<u>3.421.611.923.374</u>	<u>3.421.611.923.374</u>

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang trong quá trình đàm phán với các bên cho thuê và các nhà cung cấp chính để tái cơ cấu hoặc giãn thời hạn thanh toán trong một khoảng thời gian dài hơn cho tới khi thị trường hàng không phục hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Beijing China International Travel Service Co., Ltd.	127.303.199.983	144.659.744.583
DAEJOO Air Co., Ltd.	105.091.082.004	115.297.951.147
Sichuan Comfort International Travel Service Co., Ltd.	43.984.437.930	59.229.845.700
Khác	258.451.063.370	447.450.137.642
	<u>534.829.783.287</u>	<u>766.637.679.072</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	5.588.239.812	6.264.688.867
	<u>540.418.023.099</u>	<u>772.902.367.939</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ cán trừ trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Khác VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
a) Phải thu						
Thuế nhà thầu nước ngoài	28.363.981.257	-	-	(9.803.361.193)	-	18.560.620.064
b) Phải nộp						
Thuế TNDN	135.717.077.296	13.225.950.927	(4.907.302.972)	-	37.515.265	144.073.240.516
Thuế GTGT	103.888.422.189	278.377.806.719	(322.402.336.657)	-	-	59.863.892.251
Thuế thu nhập cá nhân	53.916.323.935	19.395.098.845	(30.933.035.803)	-	50.291.174	42.428.678.151
Thuế nhà thầu nước ngoài	25.085.319	9.947.974.489	(204.346.392)	(9.803.361.193)	34.647.777	-
Thuế khác	-	48.413.275	(48.413.275)	-	-	-
	293.546.908.739	320.995.244.255	(358.495.435.099)	(9.803.361.193)	122.454.216	246.365.810.918

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí liên quan đến tàu bay	466.959.686.731	569.186.857.946
Chi phí bảo trì	129.892.194.898	156.345.907.814
Chi phí lãi vay	118.266.511.158	57.690.338.836
Khác	162.449.768.721	84.687.861.161
	<u>877.568.161.508</u>	<u>867.910.965.757</u>

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	<u>215.839.956.739</u>	<u>867.654.596.914</u>

19 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Phải trả từ mua cổ phiếu (*)	1.600.000.000.000	-
Lệ phí sân bay phải trả	551.207.391.521	623.345.822.167
Đặt cọc ngắn hạn đã nhận	54.601.182.719	74.003.924.865
Khác	138.778.722.920	85.557.364.701
	<u>2.344.587.297.160</u>	<u>782.907.111.733</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	70.789.494.045	805.379.859.913
	<u>2.415.376.791.205</u>	<u>1.588.286.971.646</u>

(*) Khoản phải trả liên quan đến việc mua cổ phần của Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, khoản phải trả này đã được thanh toán đầy đủ.

(b) Dài hạn

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chủ yếu thể hiện khoản tiền đặt cọc dài hạn nhận được từ các đối tác của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

20	VAY	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
(a)	Ngắn hạn					
	Vay ngân hàng (i)	6.471.260.726.734	6.193.076.387.299	(6.968.062.897.576)	6.704.057.565	5.702.978.274.022
	Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	2.623.554.910.000	29.772.691.372	(1.311.061.340.000)	(3.756.981.372)	1.338.509.280.000
	Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	1.000.000.000.000	-	(300.000.000.000)	-	700.000.000.000
		<u>10.094.815.636.734</u>	<u>6.222.849.078.671</u>	<u>(8.579.124.237.576)</u>	<u>2.947.076.193</u>	<u>7.741.487.554.022</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Các khoản vay có tài sản đảm bảo			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan (*)	USD	1.820.710.911.947	1.921.659.266.962
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan (*)	VND	173.687.795.704	-
Các khoản vay không có tài sản đảm bảo			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2.274.732.174.992	1.973.275.655.305
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	605.668.487.810	586.197.161.571
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	VND	399.735.795.752	449.735.795.752
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	USD	263.287.209.912	226.640.066.933
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	165.155.897.905	1.080.441.555.760
Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank Việt Nam, Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	-	123.411.192.331
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	VND	-	109.900.032.120
		<u>5.702.978.274.022</u>	<u>6.471.260.726.734</u>

(*) Khoản vay này được đảm bảo bằng nguồn thu phát sinh từ hoạt động bán vé máy bay trong tương lai với giá trị ước tính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 2.766 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.973 tỷ Đồng).

Trong kỳ, các khoản vay trên chịu lãi suất từ 3,3%/năm đến 6,2%/năm, ngoại trừ một số khoản vay với tổng số tiền là 488 tỷ Đồng có lãi suất từ 8%-8,5%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,0%/năm đến 6,2%/năm) cho các khoản vay bằng Đồng Việt Nam, và từ 3,3%/năm đến 6,2%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 1,89%/năm đến 3,70%/năm) cho các khoản vay bằng Đô la Mỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HÀNG KHÔNG VIỆTJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Vay ngân hàng (i)	3.059.895.419.856	-	(1.311.061.340.000)	(6.514.948.282)	1.742.319.131.574
Trái phiếu thường (ii)	910.700.000.000	2.332.762.500.000	-	-	3.243.462.500.000
Vay dài hạn đến hạn trả	(2.623.554.910.000)	(29.772.691.372)	1.311.061.340.000	3.756.981.372	(1.338.509.280.000)
	<u>1.347.040.509.856</u>	<u>2.302.989.808.628</u>	<u>-</u>	<u>(2.757.966.910)</u>	<u>3.647.272.351.574</u>

(i) Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
			Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND
Woori Bank - Singapore Branch (*)	USD	Tháng 11 năm 2021	520.200.000.000	-	1.044.675.000.000	-
Industrial and Commercial Bank of China Limited - Hong Kong Branch (*)	USD	Tháng 11 năm 2021	520.200.000.000	-	1.044.675.000.000	-
KEB Hana Bank - Hong Kong Branch (*)	USD	Tháng 11 năm 2021	231.200.000.000	-	464.300.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (**)	USD	Tháng 6 năm 2028	66.909.280.000	403.809.851.574	69.904.910.000	436.340.509.856
			<u>1.338.509.280.000</u>	<u>403.809.851.574</u>	<u>2.623.554.910.000</u>	<u>436.340.509.856</u>

20 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(i) Vay ngân hàng (tiếp theo)

(*) Đây là khoản vay hợp vốn được cung cấp bởi 3 ngân hàng và có tổng hạn mức cam kết là 110 triệu Đô la Mỹ. Thời gian đáo hạn của khoản vay này là 2 năm tính từ ngày giải ngân. Số dư nợ gốc vay được hoàn trả trong 4 lần trong năm 2021. Khoản vay hợp vốn này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất là 1,53%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1,63%/năm).

(**) Khoản vay này được hoàn trả trong 17 kỳ bán niên, mỗi kỳ trả 1,4 triệu đô la Mỹ (tương đương 33 tỷ Đồng) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu đô la Mỹ (tương đương 35 tỷ Đồng) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028. Khoản vay này chịu lãi suất là 2,85%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,29%/năm) và được đảm bảo bằng TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với giá trị còn lại như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675 (Thuyết minh 11(a))	669.429.274.757	691.868.244.863

(ii) Trái phiếu thường

Chi tiết của các trái phiếu thường phát hành dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Trái phiếu phát hành theo giá 100.000 đồng/trái phiếu, đáo hạn sau 60 tháng (*)	VND	9,5%	2026	1.993.462.500.000	-
Trái phiếu phát hành theo giá 100.000 đồng/trái phiếu, đáo hạn sau 36 tháng (**)	VND	9%	2023	650.000.000.000	310.700.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (***)	VND	7,8%	2022	600.000.000.000	600.000.000.000
				<u>3.243.462.500.000</u>	<u>910.700.000.000</u>

(*) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

20 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu thường (tiếp theo)

(**) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(***) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Biến động về dự phòng phải trả trong năm/kỳ như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuế VND	Tổng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	11.735.385.118.489	948.853.047.893	12.684.238.166.382
Dự phòng lập trong năm	1.433.960.884.452	56.655.038.270	1.490.615.922.722
Giảm dự phòng trong năm (*)	(3.258.146.656.284)	(175.356.641.656)	(3.433.503.297.940)
Khác	(3.353.341.457)	53.550.541.007	50.197.199.550
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	9.907.846.005.200	883.701.985.514	10.791.547.990.714
Dự phòng lập trong kỳ	770.691.590.983	22.919.992.724	793.611.583.707
Khác	(31.850.829.495)	21.805.574.986	(10.045.254.509)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	10.646.686.766.688	928.427.553.224	11.575.114.319.912
Ngắn hạn	1.804.991.310.826	-	1.804.991.310.826
Dài hạn	8.841.695.455.862	928.427.553.224	9.770.123.009.086
	10.646.686.766.688	928.427.553.224	11.575.114.319.912

(*) Do một số tàu bay đã được thuê lại bởi một bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Quỹ lập trong kỳ/năm (*)	380.676.119.348	-
Quỹ đã chi trả	(47.167.079.534)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>333.509.039.814</u>	<u>-</u>

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09-21/VJC-HĐQT-NQ ngày 1 tháng 3 năm 2021, Công ty đã trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi 10% từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019.

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	2.371.621.747.341	2.268.412.283.857
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	378.952.892.013	382.643.540.574
	<hr/>	<hr/>
	<u>2.750.574.639.354</u>	<u>2.651.055.824.431</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	2.483.439.474.939	2.353.904.244.611
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	364.976.354.963	364.976.354.963
	<hr/>	<hr/>
	<u>2.848.415.829.902</u>	<u>2.718.880.599.574</u>
Cán trừ	(2.750.574.639.354)	(2.651.055.824.431)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả thuần	<u>97.841.190.548</u>	<u>67.824.775.143</u>

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động về của thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	67.824.775.143	394.444.939.970
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 35)	30.016.415.405	(326.620.164.827)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>97.841.190.548</u>	<u>67.824.775.143</u>

Tập đoàn sử dụng thuế suất thuế TNDN là 20% để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu liên quan các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và lỗ chuyển sang kỳ tính thuế sau.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020	Chưa quyết toán	2.414.670.803.135	(326.685.075.516)	2.087.985.727.619

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	(17.772.740)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	541.611.334	-	523.838.594	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	523.838.594	5.238.385.940.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	523.838.594	5.238.385.940.000
Bán cổ phiếu quỹ (*)	17.772.740	177.727.400.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	541.611.334	5.416.113.340.000

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10-21/VJC-HĐQT-NQ ngày 5 tháng 3 năm 2021, Công ty đã hoàn tất bán 17.772.740 cổ phiếu quỹ với giá trung bình là 132.248 Đồng trên một cổ phiếu quỹ trong giai đoạn từ 30 tháng 4 đến 22 tháng 5 năm 2021.

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm giữ cho tới khi được phát hành lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	5.416.113.340.000	245.949.492.805	(2.347.121.362.620)	64.819.738.693	11.520.659.436.312	2.411.184.871	14.902.831.830.061
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	68.591.150.827	74.184.307	68.665.335.134
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.829.539.234)	(1.829.539.234)
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	8.731.359.157	-	-	8.731.359.157
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.416.113.340.000	245.949.492.805	(2.347.121.362.620)	73.551.097.850	11.589.250.587.139	655.829.944	14.978.398.985.118
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	124.079.557.849	(2.246.537.569)	121.833.020.280
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	12.454.650.788	12.454.650.788
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	(1.726.786.287)	1.726.786.287	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(380.676.119.348)	-	(380.676.119.348)
Bán cổ phiếu quỹ	-	1.533.625.094	2.347.121.362.620	-	-	-	2.348.654.987.714
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(105.145.302.826)	-	-	(105.145.302.826)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	5.416.113.340.000	247.483.117.899	-	(31.594.204.976)	11.330.927.239.353	12.590.729.450	16.975.520.221.726

Căn cứ vào Nghị quyết số 01-20/VJ-ĐHCĐ-ĐĐ ngày 27 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 50% trên tổng mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành. Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn đã giao Hội đồng Quản trị quyết định việc chọn lựa thời điểm chia cổ tức.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

26 CỐ TỨC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	57.789.721.550	57.789.721.550
Số dư cuối kỳ/năm	<u>57.789.721.550</u>	<u>57.789.721.550</u>

27 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021	2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>124.079.557.849</u>	<u>46.139.949.209</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	527.668.079	523.838.594
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>235</u>	<u>88</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ các loại

	30.6.2021	31.12.2020
USD	5.798.398	10.586.270
SGD	939.739	852.821
MYR	1.135.970	1.135.970
KRW	192.993.162	229.894.064
JPY	18.116.368	71.052.730
EUR	47.070	47.070
TWD	279.800	280.900
HKD	54.350	54.350
GBP	3.575	3.575
IDR	47.805.000	47.805.000
THB	101.383	105.169
CNY	18.478	18.378
INR	135.370	135.370
MMK	2.864.650	2.864.650

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 40(a).

29 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách:		
- Nội địa	1.814.333.990.363	2.600.712.319.642
- Quốc tế bao gồm vận chuyển hành khách theo chuyến	93.160.707.764	2.359.973.390.058
- Doanh thu hoạt động phụ trợ	2.349.911.643.546	3.375.002.034.594
- Cho thuê chuyến bay không thường lệ và thuê ướm tàu bay	170.248.414.275	94.917.680.791
	<u>4.427.654.755.948</u>	<u>8.430.605.425.085</u>
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay	649.848.377.177	507.787.998.086
Doanh thu từ chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay	2.398.977.521.508	1.904.845.000.000
Doanh thu khác	79.553.361.806	127.106.379.605
	<u>7.556.034.016.439</u>	<u>10.970.344.802.776</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí khối khai thác bay	6.533.627.489.441	10.237.569.236.123
Giá vốn của chuyển quyền sở hữu tàu bay	2.379.799.443.643	1.163.305.660.842
Chi phí khối kỹ thuật	780.902.857.506	1.080.552.332.629
Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất	377.219.588.228	804.140.661.334
Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa	82.505.537.681	86.826.987.344
Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay	20.450.266.733	17.304.801.727
Giảm dự phòng phải trả trong kỳ (*)	-	(1.186.285.976.434)
Chi phí khác	263.345.661.476	222.095.085.822
	<u>10.437.850.844.708</u>	<u>12.425.508.789.387</u>

(*) Do một số tàu bay đã được thuê lại bởi một bên liên quan.

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần (*)	3.584.000.000.000	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	145.788.803.369	144.575.428.813
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	46.149.981.177	205.281.705.215
Thu nhập từ bán quyền mua cổ phiếu	-	500.000.000.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	173.736.133.771
Khác	96.660.918	3.966.151.997
	<u>3.776.035.445.464</u>	<u>1.027.559.419.796</u>

(*) Khoản thu nhập này liên quan tới việc chuyển nhượng cổ phần của Tập đoàn tại Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star cho các bên liên quan (Thuyết minh 39(a)(v)).

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền vay	290.253.736.292	232.229.994.878
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	36.806.022.285	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.195.928.938	335.943.113.414
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng (Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(160.000.000.000)	35.000.000.000
Chi phí tài chính khác	2.393.400.619	-
	<u>203.454.663.120</u>	<u>641.890.779.130</u>

33 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	233.330.484.047	161.159.337.688
Chi phí hoa hồng bán hàng	60.407.641.935	170.966.327.578
Chi phí nhân viên	42.830.086.875	58.423.286.115
Chi phí khấu hao TSCĐ	242.386.726	173.641.991
Chi phí khác	7.865.550.329	6.493.323.053
	<u>344.676.149.912</u>	<u>397.215.916.425</u>

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí lương nhân viên	76.870.382.558	96.865.253.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.921.162.992	65.486.571.082
Chi phí thuê	21.313.370.235	13.935.225.573
Chi phí khấu hao TSCĐ và lợi thế thương mại	8.485.643.192	1.197.956.980
Chi phí khác	20.852.651.020	20.327.364.642
	<u>189.443.209.997</u>	<u>197.812.372.142</u>

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa công cộng, theo các luật thuế TNDN hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Swift 247

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH Galaxy Pay

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty thành lập tại British Virgin Islands

Vietjet Air IVB No. I Limited và Vietjet Air IVB No. II Limited

Thu nhập hoặc lợi nhuận tại British Islands không chịu thuế.

Công ty thành lập tại Cayman Islands

Skymate Limited

Thu nhập hoặc lợi nhuận tại Cayman Islands không chịu thuế.

Công ty thành lập tại Singapore

Vietjet Air Singapore Pte.Ltd.

Vietjet Air Singapore Pte.Ltd. có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty thành lập tại Ireland

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited

Vietjet Air Ireland No.1 Limited có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	165.075.386.612	48.315.971.717
Thuế tính ở thuế suất 20%	33.015.077.322	9.663.194.343
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	17.229.369.457	20.029.875.159
Ảnh hưởng của thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(7.002.080.447)	(409.393.570.052)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	381.370.869.764
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>43.242.366.332</u>	<u>1.670.369.214</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	13.225.950.927	18.368.316.325
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 23)	30.016.415.405	(16.697.947.111)
	<u>43.242.366.332</u>	<u>1.670.369.214</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán 6 tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhiên liệu	2.345.460.784.323	3.612.442.835.418
Chi phí mua máy bay	2.385.260.509.987	1.163.305.660.842
Chi phí nhân viên	986.007.205.010	1.783.814.480.533
Chi phí khấu hao TSCĐ và lợi thế thương mại	41.487.003.427	95.189.458.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	5.213.754.701.870	6.365.784.643.024
	10.971.970.204.617	13.020.537.077.954

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp và khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

(a) Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn có 2 bộ phận hoạt động kinh doanh như sau:

- Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”); và
- Mua bán tàu bay và các tài sản liên quan.

Trừ các hoạt động nêu trên, Tập đoàn không có bộ phận hoạt động kinh doanh đáng kể nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin cho tổng doanh thu và giá vốn theo bộ phận hoạt động kinh doanh được trình bày trong Thuyết minh số 29 và 30 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác của Tập đoàn không phân bổ được.

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Tập đoàn được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia của điểm đến) được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Trong Việt Nam	3.895.607.968.168	4.742.073.812.123
Ngoài Việt Nam	3.660.426.048.271	6.228.270.990.653
	<u>7.556.034.016.439</u>	<u>10.970.344.802.776</u>

Tập đoàn không theo dõi các thông tin khác ngoài doanh thu theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên doanh thu theo khu vực địa lý.

38 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất giữa niên độ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Vay dài hạn đến hạn phải trả	1.285.045.630.000	32.311.340.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	380.676.119.348	-
Phân loại từ phải thu sang cho vay dài hạn từ giao dịch chuyển quyền sở hữu tàu bay	299.421.804.712	-
Thanh lý TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang chưa thu tiền	-	106.461.569.010
	<u>1.965.143.554.060</u>	<u>32.311.340.000</u>

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ/năm, Tập đoàn có giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan sau:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sovico	Cổ đông lớn
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (Ngân hàng HDBank)	Cổ đông lớn
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza (trước đây là Công ty Cổ phần Vietjet Plaza)	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Cộng Hòa (trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương - Đức Bình)	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Năng lượng Sovico	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Menas	Bên liên quan khác
Angelica Holding Limited	Bên liên quan khác
Angelica Aircraft Assets Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8670 Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8676 Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Assets Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Assets No.1 Limited	Bên liên quan khác
AAA Aircraft Asset Company Limited	Bên liên quan khác
AAA Golden Aircraft Star No.1 Limited	Bên liên quan khác
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	Bên liên quan khác
World Go International Limited	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Khu Du lịch Bắc Mỹ An	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất Động Sản Conasi	Bên liên quan khác
Guangzhou Representative of Vietjet Aviation Joint Stock Company	Bên liên quan khác

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
i) Doanh thu cho thuê tàu bay		
Công ty liên kết	513.770.283.977	507.787.998.086
Bên liên quan khác	136.078.093.200	-
	<u>649.848.377.177</u>	<u>507.787.998.086</u>
ii) Chi phí thuê hoạt động tàu bay		
Bên liên quan khác	587.582.000.000	593.283.358.830
	<u>587.582.000.000</u>	<u>593.283.358.830</u>
iii) Doanh thu dịch vụ khác		
Cổ đông lớn	95.386.161	-
Công ty liên kết	14.469.093.464	16.730.952.543
Bên liên quan khác	52.740.930	69.947.253.740
	<u>14.617.220.555</u>	<u>86.678.206.283</u>
iv) Hoạt động tài chính		
<i>Thu nhập về tiền lãi</i>		
Cổ đông lớn - Ngân hàng HDBank	15.787.168.551	15.410.285.326
Công ty liên kết	111.920.089.349	81.305.286.846
Bên liên quan khác	13.104.485.208	31.460.986.301
	<u>140.811.743.108</u>	<u>128.176.558.473</u>
<i>Chi phí lãi vay</i>		
Cổ đông lớn - Ngân hàng HDBank	31.632.294.305	51.426.715.665
Bên liên quan khác	24.408.904.110	27.616.438.356
	<u>56.041.198.415</u>	<u>79.043.154.021</u>
<i>Đi vay</i>		
Cổ đông lớn - Ngân hàng HDBank	1.924.284.538.314	2.950.244.256.998
	<u>1.924.284.538.314</u>	<u>2.950.244.256.998</u>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn và chứng từ tiền gửi</i>		
Cổ đông lớn - Ngân hàng HDBank	3.602.000.000.000	1.910.000.000.000
	<u>3.602.000.000.000</u>	<u>1.910.000.000.000</u>

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
iv) Hoạt động tài chính (tiếp theo)		
<i>Cho vay</i>		
Bên liên quan khác	299.421.804.712	-
v) Hoạt động đầu tư		
<i>Chuyển nhượng đầu tư (*)</i>		
Bên liên quan khác	5.184.000.000.000	-
<p>(*) Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn đã triển khai ký kết đầu tư và chuyển nhượng cổ phần của Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star cho các bên liên quan khác với tổng giá trị là 5.184.000.000.000 Đồng. Theo các thỏa thuận chuyển nhượng trên, khoản phải thu này sẽ được thanh toán trong thời hạn 30 tháng. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã nhận được 1.598.289.600.000 Đồng từ việc chuyển nhượng này.</p>		
<i>Bán quyền mua chứng khoán kinh doanh</i>		
Thu nhập từ bán quyền mua	-	500.000.000.000
Nhận tiền thanh toán	-	300.000.000.000
<i>Mua trái phiếu doanh nghiệp phát hành</i>		
Tiền đã đặt cọc mua trái phiếu	-	800.000.000.000
<i>Chuyển nhượng quyền kinh doanh và khai thác</i>		
Thu nhập từ chuyển nhượng	-	793.160.000.000
Nhận tiền chuyển nhượng	290.000.000.000	400.000.000.000
<i>Thanh lý quyền và nghĩa vụ tại dự án bất động sản</i>		
Phân loại lại khoản cho vay sang phải thu ngắn hạn khác do thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	701.500.000.000
Phải thu tiền lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	252.754.849.315

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Cổ đông lớn - Ngân hàng HDBank	569.370.580.512	1.947.626.832.738
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cổ đông lớn	4.110.000.000	4.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Cổ đông lớn	59.109.748	-
Công ty liên kết (i)	2.520.986.997.600	2.043.844.207.397
Bên liên quan khác (ii)	3.077.972.886.888	2.953.635.130.502
	<u>5.599.018.994.236</u>	<u>4.997.479.337.899</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty liên kết	29.889.179.949	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Công ty liên kết (iii)	1.432.303.369.697	1.198.705.488.698
Bên liên quan khác (iv)	3.974.775.050.704	2.819.112.588.473
	<u>5.407.078.420.401</u>	<u>4.017.818.077.171</u>

(i) Khoản phải thu từ cho thuê khô tàu bay.

(ii) Khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay, và khoản phải thu từ thanh lý, nhượng bán động cơ.

(iii) Khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản chi trả hộ, hưởng lãi suất 7,5%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 8,8%/năm).

(iv) Khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng quyền kinh doanh và khai thác Toà nhà Vietjet Plaza, khoản phải thu từ thanh lý quyền và nghĩa vụ tại dự án Republic Plaza, và khoản phải thu từ chuyển nhượng cổ phần của Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star.

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã nhận được 656.700.000.000 Đồng từ việc thanh lý quyền và nghĩa vụ tại dự án Republic Plaza, và 1.598.289.600.000 Đồng từ việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty liên kết (v)	468.344.946.987	468.344.946.987
Bên liên quan khác (vi)	3.810.465.313.512	257.619.240.719
	<u>4.278.810.260.499</u>	<u>725.964.187.706</u>
(v) Khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản chi trả hộ, không có tài sản đảm bảo, và không hưởng lãi.		
(vi) Khoản phải thu chủ yếu bao gồm khoản phải thu từ một bên liên quan khác về quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê, và khoản phải thu từ chuyển nhượng cổ phần của Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star.		
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 13)		
Bên liên quan khác	796.538.796.712	499.159.644.000
	<u>796.538.796.712</u>	<u>499.159.644.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Cổ đông lớn	24.576.182.144	24.576.182.144
Công ty liên kết	2.335.782.331	29.578.997.675
Bên liên quan khác	267.018.631.401	266.425.359.427
	<u>293.930.595.876</u>	<u>320.580.539.246</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Cổ đông lớn	400.251.461	131.582.161
Công ty liên kết	4.764.016.665	5.298.624.920
Bên liên quan khác	423.971.686	834.481.786
	<u>5.588.239.812</u>	<u>6.264.688.867</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Cổ đông lớn - Ngân hàng HDBank	1.174.604.169	1.151.750.817
Bên liên quan khác	75.517.967.241	29.450.568.306
	<u>76.692.571.410</u>	<u>30.602.319.123</u>

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19(a))		
Cổ đông lớn	70.789.494.045	69.822.859.913
Bên liên quan khác	-	735.557.000.000
	<u>70.789.494.045</u>	<u>805.379.859.913</u>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 20(a))		
Cổ đông lớn - Ngân hàng HDBank	1.994.398.707.651	1.921.659.266.962
Bên liên quan khác	700.000.000.000	1.000.000.000.000
	<u>2.694.398.707.651</u>	<u>2.921.659.266.962</u>

40 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động***(i) Tập đoàn là bên đi thuê*

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	8.840.742.691.118	7.295.557.109.808
Từ 1 đến 5 năm	42.543.830.061.295	28.258.167.505.305
Trên 5 năm	24.917.583.255.979	24.551.317.111.601
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>76.302.156.008.392</u>	<u>60.105.041.726.714</u>

(ii) Tập đoàn là bên cho thuê

Tập đoàn đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	1.205.269.269.210	1.258.236.370.463
Từ 1 đến 5 năm	3.360.218.804.892	3.525.160.217.707
Trên 5 năm	1.139.412.967.980	1.528.098.437.383
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>5.704.901.042.082</u>	<u>6.311.495.025.553</u>

40 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết khác

Tập đoàn đã ký một hợp đồng khung và các phụ lục liên quan với Airbus S.A.S để mua 186 tàu bay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn đã nhận được 66 tàu bay, các tàu bay còn lại dự kiến sẽ tiếp tục được chuyển giao cho Tập đoàn đến năm 2026. Để trang bị cho các tàu bay này, Tập đoàn đã đặt mua 106 động cơ tàu bay từ CFM International S.A và 90 động cơ tàu bay từ United Technologies Corporation (Pratt & Whitney Division), bao gồm thỏa thuận cung cấp dịch vụ bảo dưỡng. Theo các hợp đồng mua bán tàu bay giữa Tập đoàn và Airbus S.A.S, các cam kết của Tập đoàn liên quan đến các khoản thanh toán trước khi giao các tàu bay còn lại (bao gồm động cơ tàu bay) tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.596 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.596 triệu Đô la Mỹ).

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2017, Tập đoàn đã ký một hợp đồng với Honeywell Aviation Services mua 98 thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ cho các tàu bay Airbus. Hợp đồng này kéo dài đến năm 2022 và bao gồm dịch vụ bảo trì cho 12 năm.

Tập đoàn cũng đã ký một hợp đồng và các phụ lục liên quan với Boeing Company để mua tàu bay, theo hợp đồng này các cam kết của Tập đoàn liên quan đến các khoản thanh toán trước khi giao các tàu bay tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.238 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.238 triệu Đô la Mỹ). Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn và Boeing Company đang trong quá trình đàm phán về việc thực hiện một số điều khoản cam kết trong hợp đồng này.

41 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

Vào ngày 3 tháng 8 năm 2021 và ngày 6 tháng 9 năm 2021, Tập đoàn đã huy động thành công 3.000 tỷ Đồng thông qua phát hành 30 triệu trái phiếu doanh nghiệp với mệnh giá 100.000 Đồng/trái phiếu. Các trái phiếu này không có tài sản đảm bảo; lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến khi đáo hạn vào ngày 22 tháng 7 năm 2026 và ngày 16 tháng 8 năm 2026.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 17 tháng 9 năm 2021.



Phạm Ngọc Thoa
Kế toán trưởng



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
kiêm Giám đốc Điều hành

